



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/11/2017)
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm 18/01/2016)
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/10/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2016)
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/12/2016)
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/10/2017)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/01/2018)
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/01/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xết đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, Nguyễn Việt Hiệp



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

96.0
; TY
IH
OÁN
CO
S HÀ

Số: 358 /VACO/BCSXNV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/08/2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phòng vấn, chủ yếu là phòng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ dính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 3/2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 2/2017 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.709.225.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464.359.658.148	540.787.289.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	211.939.104.869	313.095.784.195
1. Tiền	111		61.939.104.869	43.095.784.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	270.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.352.880.741	352.880.741
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.352.880.741	352.880.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.761.589.099	105.256.651.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.551.340.751	56.870.445.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.708.238.379	42.080.732.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.684.870.540	19.488.335.122
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.182.860.571)	(13.182.860.571)
IV. Hàng tồn kho	140	10	83.896.181.849	72.610.357.682
1. Hàng tồn kho	141		83.896.181.849	72.610.357.682
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.409.901.590	49.471.614.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.418.618.812	12.153.707.684
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.252.288.754	12.681.169.584
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	738.994.024	24.636.737.299
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.360.348.015.632	1.102.067.619.396
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		501.150.000	435.350.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	501.150.000	435.350.000
II. Tài sản cố định	220		1.300.351.810.748	961.630.012.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.293.785.829.905	954.967.582.392
- Nguyên giá	222		3.396.078.719.526	3.029.862.397.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.102.292.889.621)	(2.074.894.815.125)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.565.980.843	6.662.429.843
- Nguyên giá	228		7.642.670.500	7.642.670.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.076.689.657)	(980.240.657)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.286.185.875	81.216.890.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.286.185.875	81.216.890.628
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.455.869.009	58.032.366.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.455.869.009	58.032.366.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.824.707.673.780	1.642.854.908.505

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.105.847.339.266	927.020.764.634
I. Nợ ngắn hạn	310		625.874.492.832	552.470.589.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	322.682.604.116	307.067.851.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.999.340.700	6.893.967.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	41.008.256.377	1.546.160.304
4. Phải trả người lao động	314		67.716.486.367	42.902.252.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	79.743.983.432	5.314.252.425
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	48.880.087.476	127.963.706.437
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.171.442.239	13.107.876.714
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	47.575.508.894	47.577.738.894
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.783.231	96.783.231
II. Nợ dài hạn	330		479.972.846.434	374.550.174.880
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	68.386.511.531	78.186.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	7.051.705.000	6.983.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	404.534.629.903	289.380.663.349
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718.860.334.514	715.834.143.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	718.860.334.514	715.834.143.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- <i>Cổ phiếu thông có quyền biểu quyết</i>	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(84.741.631.849)	(87.767.822.492)
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		(87.767.822.492)	-
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		3.026.190.643	(87.767.822.492)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.824.707.673.780	1.642.854.908.505



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đối Văn Toản
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23		1.298.799.176.382	1.193.046.290.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			113.482.473	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			1.298.685.693.909	1.193.046.290.389
(10 = 01 - 02)					
4. Giá vốn hàng bán	11	24		1.173.845.242.582	1.063.297.300.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			124.840.451.327	129.748.989.511
(20 = 10 - 11)					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25		5.258.404.683	4.569.395.158
7. Chi phí tài chính	22	26		17.013.700.566	3.084.276.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			17.001.976.833	3.083.725.727
8. Chi phí bán hàng	25	27		107.063.248.308	109.775.721.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27		26.110.210.220	24.857.873.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			(20.088.303.084)	(3.399.486.902)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))					
11. Thu nhập khác	31	29		24.386.456.303	6.801.516.389
12. Chi phí khác	32	30		1.271.962.576	359.281.849
13. Lợi nhuận khác	40			23.114.493.727	6.442.234.540
(40 = 31 - 32)					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			3.026.190.643	3.042.747.638
(50 = 30 + 40)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31		-	608.549.528
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			3.026.190.643	2.434.198.110
(60 = 50 - 51)					
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32		38	30



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đối Văn Toản
Người lập biểu

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.026.190.643	3.042.747.638
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	85.670.160.000	58.294.653.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54.835)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.680.636.975)	(5.728.534.657)
Chi phí lãi vay	06	17.001.976.833	3.083.725.727
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.017.635.666	58.692.591.708
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	39.376.749.225	(77.660.788.431)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.285.824.167)	9.657.329.389
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(76.516.235.177)	(85.021.289.654)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.311.586.396	17.182.900.604
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.051.847.399)	(1.765.858.831)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(606.437.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.852.064.544	(79.521.553.081)
II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(235.614.614.639)	(135.057.968.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28.613.178.300	7.606.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.840.901.080	4.447.376.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(241.160.535.259)	(123.004.092.037)
III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	141.335.000.000	118.032.994.956
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.183.263.446)	(6.265.826.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	115.151.736.554	111.767.168.956
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(101.156.734.161)	(90.758.476.162)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	313.095.784.195	348.614.000.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	54.835	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	211.939.104.869	257.855.524.819



anh An

N

Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Toản
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/DS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 4.524 người (tại ngày 01/01/2018 là 4.678 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sǎn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính trong kỳ

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tp. Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kê toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 84.425.556.340 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyên lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các khoản tiền thuê đất và thuê đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuê đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.207.118.185	3.177.995.530
Tiền gửi ngân hàng	59.731.986.684	39.917.788.665
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	270.000.000.000
	211.939.104.869	313.095.784.195

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.352.880.741	40.352.880.741	352.880.741	352.880.741
a1. Ngân hạn	40.352.880.741	40.352.880.741	352.880.741	352.880.741
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.352.880.741	40.352.880.741	352.880.741	352.880.741

Ghi chú: (i) Khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)
Khu vực 1						

Ghi chú: (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	8.974.688.150
Công ty TNHH TM&DV Vận tải An Phú Minh	4.817.286.000	1.979.117.100
Công ty CP Vận tải & thương mại Đường sắt	3.357.523.000	2.541.698.500
Các đối tượng khác	47.401.843.601	43.374.941.290
	64.551.340.751	56.870.445.040
b. Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	48.556.552	383.894.275

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Toto xe Dĩ an	16.006.553.000	-
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	3.919.051.896	4.256.862.246
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia lâm	-	32.764.858.472
Các đối tượng khác	2.782.633.483	5.059.011.615
	22.708.238.379	42.080.732.333
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	16.297.385.200	32.818.208.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.961.076.563	1.336.570.135
Phải thu người lao động (tạm ứng lương)	117.831.388	-
Ký cược, ký quỹ	1.075.360.000	1.078.360.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	59.606.812	28.228.824
Phải thu kinh phí công đoàn	11.280.673	-
Phải thu khác:	19.459.715.104	17.045.176.163
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh	4.729.141.376	4.729.141.376
(i)		
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.709.225.200	1.709.225.200
- Phải thu về lãi tiền gửi	853.595.147	1.557.096.608
- Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài (ii)	2.232.395.361	2.232.395.361
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	3.393.053.072	2.727.530.864
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (iii)	2.258.250.237	1.700.826.415
- Phải thu may đồng phục cho CBCNV	661.672.727	-
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn (iv)	1.408.279.466	1.408.279.466
- Các đối tượng phải thu khác	2.214.102.518	980.680.873
	23.684.870.540	19.488.335.122
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	501.150.000	435.350.000
	501.150.000	435.350.000

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.709.225.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là các khoản trợ cấp thôi việc Công ty đã chi trả cho người lao động hộ cho các đơn vị bên ngoài (nơi công tác cũ của người lao động).
- (iii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iv) Khoản phải thu Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn dịch vụ sửa chữa toa xe.

9. NỢ XÂU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	-	9.709.953.924	-
Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài	2.232.395.361	-	2.232.395.361	-
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Phân ban khu vực I	287.271.286	-	287.271.286	-
	13.182.860.571	-	13.182.860.571	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.832.582.259	-	67.534.566.986	-
Công cụ, dụng cụ	882.700.121	-	892.524.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.044.839.504	-	3.209.721.310	-
Thành phẩm	1.016.696.781	-	834.150.575	-
Hàng hoá	119.363.184	-	139.394.477	-
	83.896.181.849	-	72.610.357.682	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	6.045.784.697	11.273.149.074
Chi phí in vé	490.493.704	454.708.065
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	882.340.411	425.850.545
	7.418.618.812	12.153.707.684
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	51.991.278.473	55.070.797.741
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	4.508.190
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	3.464.590.536	2.957.060.602
	55.455.869.009	58.032.366.533

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 30/06/2018.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là chi phí sửa chữa lớn các toa xe theo kỳ hạn. Các chi phí sửa chữa lớn toa xe được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	105.536.630.297	240.966.263.701	2.674.992.860.919	8.336.642.600	30.000.000	3.029.862.397.517
Mua sắm mới	-	5.286.968.124	420.231.544.102	-	-	425.518.512.226
Nâng cấp, cải tạo	-	-	7.020.421.113	-	-	7.020.421.113
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65.022.938.092)	-	-	(65.022.938.092)
Giảm khác (i)	-	-	(1.299.673.238)	-	-	(1.299.673.238)
Tại ngày cuối kỳ	105.536.630.297	246.253.231.825	3.035.922.214.804	8.336.642.600	30.000.000	3.396.078.719.526
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÉ						
Tại ngày đầu năm	55.531.459.855	102.749.537.077	1.910.410.621.923	6.197.474.270	5.722.000	2.074.894.815.125
Khấu hao trong kỳ	3.104.239.000	13.921.264.000	68.282.692.000	262.540.000	2.976.000	85.573.711.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(56.995.227.295)	-	-	(56.995.227.295)
Giảm khác (i)	-	-	(1.180.409.209)	-	-	(1.180.409.209)
Tại ngày cuối kỳ	58.635.698.855	116.670.801.077	1.920.517.677.419	6.460.014.270	8.698.000	2.102.292.889.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	46.900.931.442	129.582.430.748	1.115.404.537.385	1.876.628.330	21.302.000	1.293.785.829.905
Tại ngày đầu năm	50.005.170.442	138.216.726.624	764.582.238.996	2.139.168.330	24.278.000	954.967.582.392

Ghi chú: (i) Khoản điều chỉnh giảm ba toa xe bị mất do lũ cuốn tại ga Lâm Giang.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 596.072.375.862 VND (tại ngày 31/12/2017 là 465.543.658.492 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2018 là 442.908.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 442.908.500 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	623.522.500	147.000.000	7.642.670.500
Tại ngày cuối kỳ	6.872.148.000	623.522.500	147.000.000	7.642.670.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	411.937.418	491.585.404	76.717.835	980.240.657
Khấu hao trong kỳ	68.056.000	19.804.000	8.589.000	96.449.000
Tại ngày cuối kỳ	479.993.418	511.389.404	85.306.835	1.076.689.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	6.392.154.582	112.133.096	61.693.165	6.565.980.843
Tại ngày đầu năm	6.460.210.582	131.937.096	70.282.165	6.662.429.843

Nguyên giá của tài sản có định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2018 là 115.522.500 VND (tại ngày 31/12/2017 là 115.522.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Mua sắm</i>	<i>1.499.176.568</i>	<i>79.049.553.021</i>
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	79.049.553.021
- Các dự án khác	826.094.750	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>1.787.009.307</i>	<i>2.136.196.534</i>
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	1.663.042.741	1.663.042.741
- Các dự án khác	123.966.566	473.153.793
<i>Sửa chữa lớn</i>	<i>-</i>	<i>31.141.073</i>
- Các dự án khác	-	31.141.073
	3.286.185.875	81.216.890.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đóng tàu Sông Cấm	97.136.595.000	97.136.595.000	69.234.165.000	69.234.165.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	79.678.742.671	79.678.742.671	98.559.525.809	98.559.525.809
Công ty Xe lửa Gia lâm	60.471.766.964	60.471.766.964	222.858.110	222.858.110
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	37.692.183.915	37.692.183.915	65.598.201.824	65.598.201.824
Công ty Tosa xe Hải Phòng	14.969.021.000	14.969.021.000	11.257.577.100	11.257.577.100
Công ty Tosa xe Dĩ An	-	-	37.069.735.000	37.069.735.000
Các đối tượng khác	32.734.294.566	32.734.294.566	25.125.788.401	25.125.788.401
	322.682.604.116	322.682.604.116	307.067.851.244	307.067.851.244

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	68.386.511.531	68.386.511.531	78.186.511.531	78.186.511.531
Công	68.386.511.531	68.386.511.531	78.186.511.531	78.186.511.531

c. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	VND	Số phải nộp trong kỳ	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	16.633.176.821	16.622.559.093	-	10.617.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	99.050.107	(185.639.929)	34.654.000	319.344.036
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.320.668	17.049.900	2.729.232
Các khoản phí và lệ phí khác	7.498.207.343	67.388.824.933	59.890.617.590	-
	24.636.737.299	83.840.064.765	59.942.321.490	738.994.024

b. Các khoản phải trả

Thuế giá trị gia tăng	1.487.386.017	4.944.881.350	4.876.684.187	1.555.583.180
Thuế thu nhập cá nhân	57.524.287	47.583.981	102.742.997	2.365.271
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.250.000	17.626.029.045	5.325.225.066	12.302.053.979
Các khoản thuế khác	-	23.822.628	23.822.628	-
Các khoản phí và lệ phí khác	-	27.148.253.947	-	27.148.253.947
	1.546.160.304	49.790.570.951	10.328.474.878	41.008.256.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	3.578.425.037	3.737.773.567
Các khoản trích trước khác	76.165.558.395	1.576.478.858
- Trích trước chi phí dự án đầu tư mới 30 toa xe khách	60.994.402.409	-
- Trích trước chi phí lắp mới HTĐ 220/380 von-50Hz cho 63 toa xe Mc	6.030.818.182	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.780.420.334	-
- Trích trước chi phí thanh lý 228 toa xe hàng	250.415.000	-
- Trích trước chi phí thanh lý 22 toa xe khách	32.000.000	-
- Chi phí trích trước khác	2.077.502.470	1.576.478.858
	79.743.983.432	5.314.252.425

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ là tiền vé đã thu cho hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải được thực hiện sau ngày 30/06/2018. Tại ngày 30/06/2018, doanh thu cước vận tải hành khách, hàng hoá đã bán vé nhưng chưa thực hiện chạy tàu là 48.880.087.476 VND (tại ngày 31/12/2017 là 127.963.706.437 VND).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	156.280.486	312.895.307
Bảo hiểm xã hội	1.749.693	3.412.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.383.171.197	3.321.258.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10.630.240.863	9.470.310.690
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	951.226.889	3.611.732.865
- Giấy báo đã thu cước phí	5.800.902.239	-
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	434.682.908	337.227.876
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	898.261.314	891.871.824
- Các đối tượng phải trả khác	2.545.167.513	4.629.478.125
	15.171.442.239	13.107.876.714
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.051.705.000	6.983.000.000
	7.051.705.000	6.983.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	47.575.508.894	47.575.508.894	26.183.263.446	26.181.033.446	47.577.738.894	47.577.738.894
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.894	29.333.320.894	14.666.660.446	14.664.430.446	29.335.550.894	29.335.550.894
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	4.345.826.000	4.345.826.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	3.840.000.000	3.840.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	5.710.536.000	5.710.536.000	5.250.777.000	5.250.777.000	5.710.536.000	5.710.536.000
b) Vay dài hạn	404.534.629.903	404.534.629.903	26.181.033.446	141.335.000.000	289.380.663.349	289.380.663.349
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	158.583.898.903	158.583.898.903	14.664.430.446	-	173.248.329.349	173.248.329.349
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	26.079.044.000	26.079.044.000	4.345.826.000	-	30.424.870.000	30.424.870.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	3.840.000.000	3.840.000.000	1.920.000.000	-	5.760.000.000	5.760.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	216.031.687.000	216.031.687.000	5.250.777.000	141.335.000.000	79.947.464.000	79.947.464.000

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8 %/năm lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức cho vay là 32.450.000.000 VND. Mục đích vay để nâng cấp, cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm 2013 là 13 %/năm sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành + biên độ 4 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HDDT-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khé ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cửu, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	-	803.601.966.363
Lợi nhuận trong năm	-	(87.767.822.492)	-	(87.767.822.492)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(3.012.266.363)	3.012.266.363	-
Tại ngày đầu năm nay	<u>800.589.700.000</u>	<u>(87.767.822.492)</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>715.834.143.871</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	3.026.190.643	-	3.026.190.643
Tại ngày cuối kỳ này	<u>800.589.700.000</u>	<u>(84.741.631.849)</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>718.860.334.514</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	<u>800.589.700.000</u>	<u>800.589.700.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

Ngoại tệ các loại
- USD

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại - USD	214,20	214,20

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu vận tải
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải
Doanh thu bán hàng khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Trong đó:	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.298.799.176.382	1.193.046.290.389
- Doanh thu vận tải	1.246.029.553.162	1.094.449.542.316
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	52.769.623.220	98.596.748.073
Doanh thu bán hàng khác	-	-
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.298.799.176.382	1.193.046.290.389

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

63.999.191.494

46.732.415.027

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

Chiết khấu thương mại

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
113.482.473	-
113.482.473	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn hoạt động vận tải
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.173.845.242.582	1.063.297.300.878
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.126.056.808.928	1.017.724.978.694
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	47.788.433.654	45.572.322.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.173.845.242.582	1.063.297.300.878

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.137.399.619	4.481.123.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.005.064	88.272.116
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.258.404.683	4.569.395.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.001.976.833	3.083.725.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.723.733	550.597
	17.013.700.566	3.084.276.324

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	26.110.210.220	24.857.873.327
Chi phí nhân viên	15.937.335.298	15.446.704.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.113.122.237	1.570.169.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.724.785.000	791.372.000
Thuế, phí và lệ phí	41.411.519	53.188.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.463.679	1.513.342.088
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.960.092.487	5.483.097.851
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	107.063.248.308	109.775.721.920
Chi phí nhân viên	67.720.892.515	73.637.392.749
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.572.120.312	5.977.970.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.699.823	2.496.174.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.558.330.585	18.336.924.001
Chi phí bán hàng khác	7.498.205.073	9.327.260.543

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	98.317.047.787	94.019.251.757
Chi phí nhân công	259.168.791.675	228.900.480.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.670.160.000	58.294.653.000
Thuế, phí và lệ phí	111.498.438.271	91.835.789.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	708.212.391.851	671.251.870.513
Chi phí bằng tiền khác	45.092.999.390	54.460.970.986
	1.307.959.828.974	1.198.763.016.125

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.662.501.385	1.831.028.295
Thu phí trả vé tàu	4.914.352.000	4.600.534.000
Tiền điện	124.071.741	82.540.000
Thu nhập khác	1.685.531.177	287.414.094
	24.386.456.303	6.801.516.389

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền điện	124.071.741	82.540.000
Thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	426.286.238	78.069.146
Các khoản bị phạt	116.945.351	133.487.703
Các khoản khác	604.659.246	65.185.000
	1.271.962.576	359.281.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.026.190.643	3.042.747.638
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	116.945.351	-
- Các khoản tiền phạt	116.945.351	-
Chuyển lỗ	(3.143.135.994)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.042.747.638
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	-	608.549.528

Ngoài các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.026.190.643	2.434.198.110
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.026.190.643	2.434.198.110
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	38	30

33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản lỗ lũy kế	(84.425.556.340)	(87.568.692.334)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(84.425.556.340)	(87.568.692.334)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến 30/06/2018 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Tình trạng
2017	2018-2022	87.568.692.334	3.143.135.994	84.425.556.340	Chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế
		87.568.692.334	3.143.135.994	84.425.556.340	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	452.110.138.797	336.958.402.243
Trữ: Tiền	211.939.104.869	313.095.784.195
Nợ thuần	240.171.033.928	23.862.618.048
Vốn chủ sở hữu	718.860.334.514	715.834.143.871
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>33,41%</u>	<u>3,33%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	211.939.104.869	313.095.784.195	211.939.104.869	313.095.784.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.593.424.157	62.274.699.456	72.593.424.157	62.274.699.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.352.880.741	352.880.741	40.352.880.741	352.880.741
Tổng cộng	324.885.409.767	375.723.364.392	324.885.409.767	375.723.364.392
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	452.110.138.797	336.958.402.243	452.110.138.797	336.958.402.243
Phải trả người bán và phải trả khác	413.292.262.886	405.345.239.489	413.292.262.886	405.345.239.489
Chi phí phải trả	79.743.983.432	5.314.252.425	79.743.983.432	5.314.252.425
Tổng cộng	945.146.385.115	747.617.894.157	945.146.385.115	747.617.894.157

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số cuối kỳ			
Tiền	211.939.104.869	-	211.939.104.869
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.092.274.157	501.150.000	72.593.424.157
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.352.880.741	-	40.352.880.741
Tổng cộng	324.384.259.767	501.150.000	324.885.409.767
 Các khoản vay	47.575.508.894	404.534.629.903	452.110.138.797
Phải trả người bán và phải trả khác	337.854.046.355	75.438.216.531	413.292.262.886
Chi phí phải trả	79.743.983.432	-	79.743.983.432
Tổng cộng	465.173.538.681	479.972.846.434	945.146.385.115
 Chênh lệch thanh khoản thuần	(140.789.278.914)	(479.471.696.434)	(620.260.975.348)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm			
Tiền	313.095.784.195	-	313.095.784.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.839.349.456	435.350.000	62.274.699.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
Tổng cộng	375.288.014.392	435.350.000	375.723.364.392
 Các khoản vay	47.577.738.894	289.380.663.349	336.958.402.243
Phải trả người bán và phải trả khác	320.175.727.958	85.169.511.531	405.345.239.489
Chi phí phải trả	5.314.252.425	-	5.314.252.425
Tổng cộng	373.067.719.277	374.550.174.880	747.617.894.157
 Chênh lệch thanh khoản thuần	2.220.295.115	(374.114.824.880)	(371.894.529.765)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân tại thời điểm cuối năm Công ty đang đầu tư mua sắm, nâng cấp thêm nhiều tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm tới. Do đó, với việc tăng doanh thu bán hàng trong năm tới, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐỦ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.999.191.494	46.732.415.027
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	60.770.749.140	46.416.367.891
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	1.426.290.480	3.951.500
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Vận tải ĐS Sài Gòn	39.000.000	39.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	17.545.000	28.800.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	33.325.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.332.716.461	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	71.181.818	26.363.636
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	152.316.000	135.392.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	135.976.686	82.540.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Điều hành vận tải đường sắt	20.090.909	-
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	883.774.512.927	700.467.283.836
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	192.999.292	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	7.305.093.677	6.643.126.977
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	43.767.170.000	38.907.421.001
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	9.154.576.436	7.832.626.159
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Vận tải ĐS Đà Nẵng	-	39.090.909
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	67.972.019.182	37.921.227.600
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	145.363.655.081	30.212.101.390
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị đường sắt	-	82.550.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	606.480.314.343	573.280.677.933
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	1.172.178.394	690.256.427
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	253.617.455	20.199.426
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	36.945.828	8.643.306
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	1.292.763.835	1.975.747.608
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thanh	22.896.000	1.584.198
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	196.250.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	353.325.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	-	247.248.600
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	-	280.017.773
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	-	30.274.188
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	210.708.405	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	-	1.245.874.545
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Lào Cai	-	27.000.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lào	-	12.600.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	-	25.920.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	-	983.095.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	48.556.552	383.894.275
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tôa xe Sài Gòn	2.398.000	378.281.451
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.699.500	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thanh	12.556.500	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	31.902.552	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	-	5.612.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	60.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.408.279.466	1.408.279.466
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tôa xe Sài Gòn	1.408.279.466	1.408.279.466
Phải trả người bán ngắn hạn	183.558.729.798	207.045.015.690
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	79.678.742.671	98.559.525.809
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	253.774.464	205.700.845
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	70.217.136	38.163.675
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	252.321.781	31.470.641
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	43.449.086	41.346.163
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	440.883.709	21.018.834
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	20.354.356	6.217.822
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Lào Cai	68.842.591	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Sài Gòn	27.726.660	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	-	22.900.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	137.047.000	137.047.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	803.905.365	1.296.372.725
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	36.773.528.676	61.081.419.653
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tôa xe Sài Gòn	918.655.239	4.516.782.171
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tôa xe Đà Nẵng	3.345.879.900	3.573.388.742
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	71.280.000	37.069.735.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	60.471.766.964	222.858.110
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị đường sắt	33.354.200	74.068.500
Phải trả người bán dài hạn	68.386.511.531	78.186.511.531
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	68.386.511.531	78.186.511.531
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.297.385.200	32.818.208.472
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	16.006.553.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	285.622.200	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tôa xe Sài Gòn	5.210.000	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	32.764.858.472
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	-	53.350.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của HDQT, Ban Tổng Giám đốc	719.822.114	992.951.193
	719.822.114	992.951.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

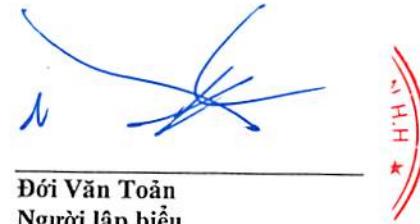


Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018



Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng




Đối Văn Toản
Người lập biểu